



NEW ZEALAND QUALIFICATIONS AUTHORITY
MANA TOHU MĀTAURANGA O AOTEAROA

Level 1 Chinese, 2011

90868 and 90871

2.00 pm Wednesday 16 November 2011

VOCABULARY RECOGNITION LIST

Refer to this booklet to answer the questions for Chinese 90868 and 90871.

Check that this booklet has pages 2 and 3 in the correct order and that none of these pages is blank.

YOU MAY KEEP THIS BOOKLET AT THE END OF THE EXAMINATION.

PRESCRIBED CHINESE CHARACTERS

Pinyin	Character	Pinyin	Character	Pinyin	Character
ǎi	矮	děng	等	jiān	间
ài	爱	diàn	店	jiàn	件
ba	吧	dìng	定	jiāo/jiào	教
bǎ	把	dǒng	懂	jié	节
bān	班	dōu	都	jīng	经
bàn	办	è	饿	jīng	京
bāng	帮	ér	而	jiǔ	久
bèi	备	fà	发	jiǔ	酒
bǐ	比	fāng	方	jiù	旧
bǐ	笔	fēi	非	kè	客
biǎo	表	fú	服	kè	刻
bìng	病	gāi	该	kòng	空
bù	步	gàn	干	kuài	块
cái	才	gào	告	lèi	累
cài	菜	gē	歌	lěng	冷
chà	差	gèng	更	lí	离
cháng	常	gōng	功	lǐ	李
chàng	唱	gǒu	狗	liǎn	脸
chéng	成	guǎn	馆	liàn	练
chuān	穿	guì	贵	lù	路
chuáng	床	hái	孩	màn	慢
cuò	错	hào	号	mài	卖
dá	答	hòu	候	māo	猫
dài	带	huā	花	měi	每
dàn	但	huà	画	mí	迷
dāng	当	huí	回	mǔ	母
de/dé	得	huò	或	mù	木
dēng	灯	jí	极	mù	目

Pinyin	Character	Pinyin	Character	Pinyin	Character
ná	拿	shù	树	zhǐ	纸
nǎi	奶	shuì	睡	zhǒng	种
nán	难	sǐ	死	zhòng	重
niàn	念	suī	虽	zhù	助
nín	您	suǒ	所	zhǔn	准
niú	牛	tā	它	zhuō	桌
pà	怕	tī	踢	zuì	最
páng	旁	tí	题	zuò	做
pàng	胖	tǐ	体		
pǎo	跑	tíng	停		
pián	便	tóng	同		
píng	平	tú	图		
qǐ	起	wǎn	晚		
qián	钱	wǎng	往		
qiě	且	wàng	忘		
qīn	亲	xiào	校		
qiū	秋	xiào	笑		
quán	全	xìn	信		
rán	然	xíng/háng	行		
ràng	让	xiōng	兄		
rè	热	xǔ	许		
rèn	认	xuě	雪		
róng	容	yì	宜		
shāng	商	yī	衣		
shēn	身	yǐ	已		
shí	时	yīng	应		
shí	识	yòu	又		
shì	事	yùn	运		
shì	室	zháo/zhe	着		

L1-CHINV